

Số: 79/QĐ-PTDTNTTG

Tuần Giáo, ngày 21 tháng 6 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công khai các nội dung theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT  
ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTNT THPT HUYỆN TUẦN GIÁO**

*Căn cứ Thông tư số 04/2023/TT-BGDĐT ngày 23/02/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú;*

*Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai các nội dung theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

**Điều 2.** Thời gian công khai: Từ ngày 21/6/2024 đến ngày 21/7/2024 (30 ngày). Hình thức công khai: Niêm yết tại Văn phòng và đăng lên website của nhà trường.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông bà trong Ban giám hiệu, Kế toán, Chủ tịch công đoàn, tổ trưởng tổ Văn phòng và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Cao Văn Bằng**

**THÔNG BÁO**  
**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học phổ thông**  
**năm học 2023 - 2024**

| TT  | Nội dung                                                                                     | Chia theo khối lớp                                                                                                                                                                                                          |                                 |                                                                                                                                         |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                              | Lớp 10                                                                                                                                                                                                                      | Lớp 11                          | Lớp 12                                                                                                                                  |
| I   | Điều kiện tuyển sinh (thi tuyển)                                                             | 04 lớp<br>(143 HS)                                                                                                                                                                                                          |                                 |                                                                                                                                         |
| II  | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện                                            | Chương trình GDPT 2018                                                                                                                                                                                                      |                                 | Ban cơ bản<br>(Do Bộ<br>GD&ĐT quy<br>định)                                                                                              |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | Tốt (Theo Luật Giáo dục, Điều lệ trường học)                                                                                                                                                                                |                                 |                                                                                                                                         |
| IV  | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục                        | Đảm bảo đầy đủ (Theo Điều lệ trường học)                                                                                                                                                                                    |                                 |                                                                                                                                         |
| V   | Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được               | <ul style="list-style-type: none"><li>- Học lực: 100% đạt từ Trung bình/Đạt trở lên, trong đó: Giỏi/Tốt đạt trên 4%, Khá đạt trên 61%</li><li>- Hạnh kiểm: Tốt, Khá đạt trên 98%</li><li>- Sức khỏe học sinh: Tốt</li></ul> |                                 |                                                                                                                                         |
| VI  | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh                                                       | Tỷ lệ chuyển<br>lớp đạt<br>100%                                                                                                                                                                                             | Tỷ lệ chuyển<br>lớp đạt<br>100% | <ul style="list-style-type: none"><li>- Tốt nghiệp THPT đạt 100%</li><li>- Trúng tuyển ĐH, CĐ đạt 70% số HS đăng ký xét tuyển</li></ul> |

Tuần Giáo, ngày 20 tháng 6 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Cao Văn Bằng**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2023 - 2024**

| TT         | Nội dung                                                                          | Tổng số        | Chia ra theo khối lớp |                |                                 |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|---------------------------------|
|            |                                                                                   |                | Lớp 10                | Lớp 11         | Lớp 12                          |
| <b>I</b>   | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>                                            | 382            | 142                   | 141            | 99                              |
| 1          | Tốt<br>(tỷ lệ % so với tổng số)                                                   | 352<br>(92,2%) | 119<br>(83,8%)        | 136<br>(96,5%) | 97<br>(98%)                     |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ % so với tổng số)                                                   | 25<br>(6,5%)   | 20<br>(14,1%)         | 3<br>(2,1%)    | 2<br>(2,0%)                     |
| 3          | Trung bình/Đạt<br>(tỷ lệ % so với tổng số)                                        | 5<br>(1,3%)    | 3<br>(2,1%)           | 2<br>(1,4%)    | 0                               |
| 4          | Yếu/Chưa đạt<br>(tỷ lệ % so với tổng số)                                          | 0              | 0                     | 0              | 0                               |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>                                              | 382            | 142                   | 141            | 99                              |
| 1          | Giỏi<br>(tỷ lệ % so với tổng số)                                                  | 19<br>(5%)     | 3<br>(2,1%)           | 6<br>(4,2%)    | 10<br>(10,1%)                   |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ % so với tổng số)                                                   | 215<br>(56,3)  | 52<br>(36,6%)         | 85<br>(60,3%)  | 78<br>(78,8%)                   |
| 3          | Trung bình/Đạt<br>(tỷ lệ % so với tổng số)                                        | 144<br>(37,7)  | 83<br>(58,5%)         | 50<br>(35,5%)  | 11<br>(11,1%)                   |
| 4          | Yếu/Chưa đạt<br>(tỷ lệ % so với tổng số)                                          | 4<br>(1,0%)    | 4<br>(2,8%)           | 0              | 0                               |
| 5          | Kém<br>(tỷ lệ % so với tổng số)                                                   | 0              | 0                     | 0              | 0                               |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                                                  | 382            | 142                   | 141            | 99                              |
| 1          | Lên lớp<br>(tỷ lệ % so với tổng số)                                               | 378<br>(99%)   | 138<br>(97,2%)        | 141<br>(100%)  | 99<br>(100% đủ<br>ĐK thi<br>TN) |
| a          | Học sinh giỏi<br>(tỷ lệ % so với tổng số)                                         | 19<br>(5%)     | 3<br>(2,1%)           | 6<br>(4,3%)    | 10<br>(10,1%)                   |
| b          | Học sinh tiên tiến<br>(tỷ lệ % so với tổng số)                                    | 215<br>(56,3)  | 52<br>(36,6%)         | 85<br>(60,3%)  | 78<br>(78,8%)                   |
| 2          | Thi lại<br>(tỷ lệ % so với tổng số)                                               | 4<br>(1,0%)    | 4<br>(2,8%)           | 0              | 0                               |
| 3          | Lưu ban<br>(tỷ lệ % so với tổng số)                                               |                |                       |                |                                 |
| 4          | Chuyển trường đến/đi<br>(tỷ lệ % so với tổng số)                                  | 0              | 0                     | 0              | 0                               |
| 5          | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ % so với tổng số)                                           | 0              | 0                     | 0              | 0                               |
| 6          | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong<br>năm học)<br>(tỷ lệ % so với tổng số) | 1<br>(0,3%)    | 1<br>(0,7%)           | 0              | 0                               |
| <b>IV</b>  | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh<br/>giỏi</b>                          | 29             | 10                    | 7              | 12                              |

| TT   | Nội dung                                  | Tổng số | Chia ra theo khối lớp |        |        |
|------|-------------------------------------------|---------|-----------------------|--------|--------|
|      |                                           |         | Lớp 10                | Lớp 11 | Lớp 12 |
| 1    | Cấp trường                                |         |                       |        |        |
| 2    | Cấp tỉnh/thành phố                        | 29      | 10                    | 7      | 12     |
| 3    | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế    | 0       | 0                     | 0      | 0      |
| V    | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp |         |                       |        | 99     |
| VI   | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp     |         |                       |        |        |
| VII  | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng      |         |                       |        |        |
| VIII | Số học sinh nữ                            | 237     | 81                    | 89     | 67     |
| IX   | Số học sinh dân tộc thiểu số              | 359     | 130                   | 134    | 95     |

Tuần Giáo, ngày 20 tháng 6 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**



**Cao Văn Bằng**

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2023 - 2024**

| TT          | Nội dung                                                                        | Số lượng | Bình quân                   |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Số phòng học</b>                                                             | 14       | Số m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>II</b>   | <b>Loại phòng học</b>                                                           |          | -                           |
| 1           | Phòng học kiên cố                                                               | 14       | -                           |
| 2           | Phòng học bán kiên cố                                                           | 0        | -                           |
| 3           | Phòng học tạm                                                                   | 0        | -                           |
| 4           | Phòng học nhờ                                                                   | 0        | -                           |
| 5           | Số phòng học bộ môn                                                             | 5        | -                           |
| 6           | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                            | 0        | -                           |
| 7           | Bình quân lớp/phòng học                                                         | 0,8      | -                           |
| 8           | Bình quân học sinh/lớp                                                          | 35       | -                           |
| <b>III</b>  | <b>Số điểm trường</b>                                                           | 0        | -                           |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                    | 7141,3   | 18,6                        |
| <b>V</b>    | <b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                         | 1300     | 3,40                        |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                 |          |                             |
| 1           | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                           | 517      | 1,35                        |
| 2           | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                    | 325      | 0,85                        |
| 3           | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                            | 65       | 0,17                        |
| 4           | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) | 350      | 0,91                        |
| 5           | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )        | 15       | 0,04                        |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                     |          | Số bộ/lớp                   |
| 1           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                        |          |                             |
| 1.1         | Khối lớp 10                                                                     | 1        |                             |
| 1.2         | Khối lớp 11                                                                     | 1        |                             |
| 1.3         | Khối lớp 12                                                                     | 1        |                             |
| 2           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                    |          |                             |
| 2.1         | Khối lớp 10                                                                     |          |                             |
| 2.2         | Khối lớp 11                                                                     |          |                             |
| 2.3         | Khối lớp 12                                                                     |          |                             |
| 3           | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)                             | 0        |                             |
| 4           | ...                                                                             |          |                             |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b>                         | 30       |                             |

|           |                                         |    |                 |
|-----------|-----------------------------------------|----|-----------------|
|           | (Đơn vị tính: bộ)                       |    |                 |
| <b>IX</b> | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b> |    | Số thiết bị/lớp |
| 1         | Ti vi                                   | 3  |                 |
| 2         | Cát xét                                 | 0  |                 |
| 3         | Đầu Video/đầu đĩa                       | 0  |                 |
| 4         | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể    | 15 |                 |
| 5         | Máy in                                  | 9  |                 |
| 6         | Máy photo                               | 3  |                 |
| 7         | Thiết bị khác.....                      | 2  |                 |

|           |                 |                                 |
|-----------|-----------------|---------------------------------|
|           | <b>Nội dung</b> | <b>Số lượng (m<sup>2</sup>)</b> |
| <b>X</b>  | Nhà bếp         | 277                             |
| <b>XI</b> | Nhà ăn          |                                 |

|             |                                          |                                                       |               |                                |
|-------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------|
|             | <b>Nội dung</b>                          | <b>Số lượng phòng, tổng diện tích (m<sup>2</sup>)</b> | <b>Số chỗ</b> | <b>Diện tích bình quân/chỗ</b> |
| <b>XII</b>  | Phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú | 41 phòng, 533m <sup>2</sup>                           |               |                                |
| <b>XIII</b> | Khu nội trú                              | 41 phòng, 533m <sup>2</sup>                           |               |                                |

| <b>XIV</b> | <b>Nhà vệ sinh</b>      | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|------------|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
|            |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1          | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 1                  |                   | 2      |                             | 0,23   |
| 2          | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                    |                   |        |                             |        |

(\* Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

|              |                                              |           |              |
|--------------|----------------------------------------------|-----------|--------------|
|              | <b>Nội dung</b>                              | <b>Có</b> | <b>Không</b> |
| <b>XV</b>    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | x         |              |
| <b>XVI</b>   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | x         |              |
| <b>XVII</b>  | Kết nối internet                             | x         |              |
| <b>XVIII</b> | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x         |              |
| <b>XIX</b>   | Tường rào xây                                | x         |              |

Tuần Giáo, ngày 20 tháng 6 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**



**Cao Văn Bằng**

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo,**  
**cán bộ quản lý và nhân viên năm học 2023 - 2024**

| TT                                             | Nội dung                                    | Tổng số | Trình độ đào tạo |     |    |    |    |         | Hạng chức danh nghề nghiệp |         |        | Chuẩn nghề nghiệp |     |     |    |
|------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------|------------------|-----|----|----|----|---------|----------------------------|---------|--------|-------------------|-----|-----|----|
|                                                |                                             |         | TS               | ThS | ĐH | CD | TC | Dưới TC | Hạng III                   | Hạng II | Hạng I | Tốt               | Khá | Đạt | CD |
| Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên |                                             | 42      | 0                | 10  | 22 | 1  | 3  | 7       | 24                         | 5       | 0      | 15                | 14  | 0   | 0  |
| I                                              | Giáo viên<br>Trong đó số giáo viên dạy môn: | 26      |                  | 7   | 19 |    |    |         | 23                         | 3       | 0      | 12                | 14  | 0   | 0  |
| 1                                              | Văn                                         | 4       | 0                | 1   | 3  |    |    |         | 3                          | 1       | 0      | 4                 | 0   | 0   | 0  |
| 2                                              | Sử                                          | 2       | 0                | 0   | 2  |    |    |         | 2                          | 0       | 0      | 1                 | 1   | 0   | 0  |
| 3                                              | Địa                                         | 2       | 0                | 0   | 2  |    |    |         | 2                          | 0       | 0      | 1                 | 1   | 0   | 0  |
| 4                                              | Toán                                        | 3       | 0                | 3   | 0  |    |    |         | 2                          | 1       | 0      | 3                 | 0   | 0   | 0  |
| 5                                              | Lý                                          | 1       | 0                | 0   | 1  |    |    |         | 1                          | 0       | 0      | 0                 | 1   | 0   | 0  |
| 6                                              | Hóa                                         | 2       | 0                | 1   | 1  |    |    |         | 1                          | 1       | 0      | 1                 | 1   | 0   | 0  |
| 7                                              | Sinh                                        | 2       | 0                | 0   | 2  |    |    |         | 2                          | 0       | 0      | 1                 | 1   | 0   | 0  |
| 8                                              | Thể dục                                     | 3       | 0                | 0   | 3  |    |    |         | 3                          | 0       | 0      | 0                 | 3   | 0   | 0  |
| 9                                              | Ngoại ngữ                                   | 3       | 0                | 0   | 3  |    |    |         | 3                          | 0       | 0      | 1                 | 2   | 0   | 0  |
| 10                                             | KTCN                                        | 1       | 0                | 1   | 0  |    |    |         | 1                          | 0       | 0      | 0                 | 1   | 0   | 0  |
| 11                                             | KTNN                                        | 0       | 0                | 0   | 0  |    |    |         | 0                          | 0       | 0      | 0                 | 0   | 0   | 0  |
| 12                                             | GDCD                                        | 1       | 0                | 0   | 1  |    |    |         | 1                          | 0       | 0      | 0                 | 1   | 0   | 0  |
| 13                                             | Tin học                                     | 1       | 0                | 0   | 1  |    |    |         | 1                          | 0       | 0      | 0                 | 1   | 0   | 0  |
| 14                                             | Mỹ thuật                                    | 1       | 0                | 1   | 0  |    |    |         | 1                          | 0       | 0      | 0                 | 1   | 0   | 0  |
| II                                             | Cán bộ quản lý                              | 3       | 0                | 3   |    |    |    |         | 1                          | 2       | 0      | 3                 | 0   | 0   | 0  |
| 1                                              | Hiệu trưởng                                 | 1       | 0                | 1   |    |    |    |         | 1                          | 0       | 0      | 1                 | 0   | 0   | 0  |
| 2                                              | Phó hiệu trưởng                             | 2       | 0                | 2   |    |    |    |         | 0                          | 2       | 0      | 2                 | 0   | 0   | 0  |
| III                                            | Nhân viên                                   | 13      | 0                | 0   | 2  | 1  | 3  | 7       |                            |         |        |                   |     |     |    |
| 1                                              | Nhân viên văn thư                           | 1       | 0                | 0   | 0  | 0  | 1  |         |                            |         |        |                   |     |     |    |
| 2                                              | Nhân viên kế toán                           | 1       | 0                | 0   | 1  |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |    |
| 3                                              | Thủ quỹ                                     | 1       | 0                | 0   | 1  |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |    |
| 4                                              | Nhân viên y tế                              | 1       | 0                | 0   | 0  | 0  | 1  |         |                            |         |        |                   |     |     |    |
| 5                                              | Nhân viên thư viện                          | 1       | 0                | 0   | 0  | 1  |    |         |                            |         |        |                   |     |     |    |
| 6                                              | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm              | 0       | 0                | 0   | 0  | 0  | 0  |         |                            |         |        |                   |     |     |    |
| 7                                              | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật   | 0       | 0                | 0   | 0  | 0  | 0  |         |                            |         |        |                   |     |     |    |
| 8                                              | Nhân viên công nghệ thông tin               | 0       | 0                | 0   | 0  | 0  | 0  | 0       |                            |         |        |                   |     |     |    |
| 9                                              | Nhân viên giáo vụ                           | 0       | 0                | 0   | 0  |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |    |
| 10                                             | Nhân viên nuôi dưỡng                        | 6       | 0                | 0   | 0  | 0  | 0  | 6       |                            |         |        |                   |     |     |    |
| 11                                             | Bảo vệ                                      | 2       | 0                | 0   | 0  | 0  | 1  | 1       |                            |         |        |                   |     |     |    |

Tuần Giáo, ngày 20 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Cao Văn Bằng

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐIỆN BIÊN  
TRƯỜNG PTDTNT THPT HUYỆN TUẦN GIÁO

**CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI HỌC SINH NĂM HỌC 2023-2024**

*Đơn vị tính: đồng*

| TT         | Nội dung                                                              | Số học sinh | Số tiền              | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------|
| <b>I</b>   | <b>Học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định 84/2020/NĐ-CP</b> |             | <b>6,200,640,000</b> |         |
| 1          | Học kỳ I năm học 2023-2024                                            | 383         | 2,897,280,000        |         |
| 2          | Học kỳ II năm học 2023-2024                                           | 383         | 3,303,360,000        |         |
| <b>II</b>  | <b>Hỗ trợ chi phí học tập theo TTLT 109</b>                           |             |                      |         |
| 1          | Hỗ trợ CPHT theo thông tư liên tịch 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT           | -           | 693,000,000          |         |
| <b>III</b> | <b>Cấp bù miễn,giảm học phí</b>                                       |             | <b>53,430,000</b>    |         |
| 1          | Cấp bù học phí theo theo nghị định 81/2021/NĐ-CP kỳ I                 | 383         | 23,780,000           |         |
| 2          | Cấp bù học phí theo theo nghị định 81/2021/NĐ-CP kỳ II                | 382         | 29,650,000           |         |

Người lập



Nguyễn Quốc Tùng

HIỆU TRƯỞNG



Cao Văn Bằng

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐIỆN BIÊN  
TRƯỜNG PTDTNT THPT HUYỆN TUẦN GIÁO

CÁC KHOẢN CHI LƯƠNG CỦA CÁN BỘ, GIÁO VIÊN NĂM 2023

| TT | Nội dung            | Số tiền    | Ghi chú |
|----|---------------------|------------|---------|
| 1  | Mức lương cao nhất  | 20,689,200 |         |
| 2  | Mức lương bình quân | 11,896,553 |         |
| 3  | Mức lương thấp nhất | 3,250,000  |         |

Tuần Giáo, ngày 20 tháng 6 năm 2024

Người lập



Nguyễn Quốc Tùng

HIỆU TRƯỞNG



Cao Văn Bằng

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐIỆN BIÊN  
TRƯỜNG PTDTNT THPT HUYỆN TUẦN GIÁO

Chương: 422

**CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**

*ĐV tính: đồng*

| Số TT     | Nội dung                                                            | Dự toán<br>được giao  |
|-----------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>I</b>  | <b>Thu chi ngân sách về phí lệ phí</b>                              |                       |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi sự nghiệp giáo dục</b>                               | <b>15,112,980,000</b> |
| <b>1</b>  | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>                               | <b>7,503,480,000</b>  |
|           | Trong đó: Đã khấu trừ tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương | 112,000,000           |
| <b>2</b>  | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>                         | <b>7,609,500,000</b>  |
|           | Trong đó:                                                           |                       |
|           | Cấp bù học phí theo nghị định số: 81/2021/NĐ-CP                     | 53,000,000            |
|           | Hỗ trợ chi phí học tập theo Thông tư 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT        | 700,000,000           |
|           | Học bổng học sinh trường DTNT                                       | 6,653,000,000         |
|           | Hỗ trợ HD nấu ăn các trường DTNT                                    | 149,000,000           |
|           | Các loại phần mềm phục vụ chuyển đổi số                             | 38,500,000            |
|           | Phần mềm kế toán Misa                                               | 16,000,000            |

*Tuần Giáo, ngày 20 tháng 6 năm 2024*

**Người lập**

**Nguyễn Quốc Tùng**

**HIỆU TRƯỞNG**



**Cao Văn Bằng**

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐIỆN BIÊN  
TRƯỜNG PTDTNT THPT HUYỆN TUẦN GIÁO

Chương: 422

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

ĐV tính: đồng

| TT   |       |      |             | Chỉ tiêu                                                        | Số liệu báo cáo<br>quyết toán | Số liệu quyết toán<br>được duyệt |
|------|-------|------|-------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
| A    |       |      |             | Quyết toán thu                                                  |                               |                                  |
| I    |       |      |             | Tổng số thu                                                     | -                             | -                                |
| 1    |       |      |             | Học phí phổ thông, bổ túc, đào tạo                              |                               | -                                |
| 2    |       |      |             | Học phí liên kết đào tạo                                        |                               | -                                |
| 3    |       |      |             | Phí trông xe                                                    |                               | -                                |
| 4    |       |      |             | Tuyển sinh                                                      |                               | -                                |
| 5    |       |      |             | Dạy thêm học thêm                                               |                               | -                                |
| 6    |       |      |             | Thu khác nước uống,vệ sinh,ăn phẩm, khác.....                   |                               | -                                |
| II   |       |      |             | Số thu nộp Ngân sách                                            | -                             | -                                |
|      |       |      |             | Phí trông giữ xe                                                |                               | -                                |
|      |       |      |             | Thuế TNDN                                                       |                               |                                  |
| 3    |       |      |             | Số thu được để lại chi                                          | -                             | -                                |
|      |       |      |             | Trong đó:                                                       |                               |                                  |
|      |       |      |             | Bổ trí nguồn thực hiện cải cách tiền lương                      |                               | -                                |
|      |       |      |             | Các khoản chi phục vụ công tác thu                              |                               | -                                |
| B    |       |      |             | Quyết toán chi ngân sách nhà nước                               |                               |                                  |
| Loại | Khoản | Mục  | Tiêu<br>mục | Nội dung                                                        |                               |                                  |
|      |       |      |             | Tổng cộng                                                       | 13,688,122,472                | 13,688,122,472                   |
|      |       |      |             | I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ                                | 7,305,262,472                 | 7,305,262,472                    |
| 070  | 074   |      |             |                                                                 | 7,305,262,472                 | 7,305,262,472                    |
|      |       | 6000 |             | Tiền lương                                                      | 2,546,212,837                 | 2,546,212,837                    |
|      |       |      | 6001        | Lương theo ngạch, bậc                                           | 2,546,212,837                 | 2,546,212,837                    |
|      |       | 6050 |             | Tiền công trả cho vị trí lao động<br>thường xuyên theo hợp đồng | 375,253,320                   | 375,253,320                      |
|      |       |      | 6051        | Tiền công trả cho vị trí lao động<br>thường xuyên theo hợp đồng | 375,253,320                   | 375,253,320                      |
|      |       | 6100 |             | Phụ cấp lương                                                   | 2,658,241,506                 | 2,658,241,506                    |
|      |       |      | 6101        | Phụ cấp chức vụ                                                 | 58,115,481                    | 58,115,481                       |
|      |       |      | 6102        | Phụ cấp khu vực                                                 | 329,855,000                   | 329,855,000                      |
|      |       |      | 6103        | Phụ cấp thu hút                                                 | 26,801,460                    | 26,801,460                       |
|      |       |      | 6105        | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                                   | 6,865,038                     | 6,865,038                        |
|      |       |      | 6107        | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm                           | 3,886,000                     | 3,886,000                        |
|      |       |      | 6112        | Phụ cấp ưu đãi nghề                                             | 1,676,667,544                 | 1,676,667,544                    |
|      |       |      | 6113        | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo<br>công việc                | 183,225,000                   | 183,225,000                      |
|      |       |      | 6115        | Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ<br>cấp thâm niên nghề         | 360,362,483                   | 360,362,483                      |
|      |       |      | 6149        | Phụ cấp khác                                                    | 12,463,500                    | 12,463,500                       |
|      |       | 6200 |             | Tiền thưởng                                                     | 53,960,000                    | 53,960,000                       |
|      |       |      | 6201        | Thưởng thường xuyên                                             | 53,960,000                    | 53,960,000                       |
|      |       | 6300 |             | Các khoản đóng góp                                              | 792,093,572                   | 792,093,572                      |
|      |       |      | 6301        | Bảo hiểm xã hội                                                 | 591,080,325                   | 591,080,325                      |

|  |  |             |             |                                                                                                           |                    |                    |
|--|--|-------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|  |  |             | 6302        | Bảo hiểm y tế                                                                                             | 101,328,054        | 101,328,054        |
|  |  |             | 6303        | Kinh phí công đoàn                                                                                        | 67,058,630         | 67,058,630         |
|  |  |             | 6304        | Bảo hiểm thất nghiệp                                                                                      | 32,626,563         | 32,626,563         |
|  |  |             | <b>6500</b> | <b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>                                                                       | <b>77,217,425</b>  | <b>77,217,425</b>  |
|  |  |             | 6501        | Tiền điện                                                                                                 | 16,678,176         | 16,678,176         |
|  |  |             | 6502        | Tiền nước                                                                                                 | 43,129,249         | 43,129,249         |
|  |  |             | 6505        | Tiền khoán phương tiện theo chế độ                                                                        | 17,410,000         | 17,410,000         |
|  |  | <b>6550</b> |             | <b>Vật tư văn phòng</b>                                                                                   | <b>125,049,080</b> | <b>125,049,080</b> |
|  |  |             | 6551        | Văn phòng phẩm                                                                                            | 38,979,000         | 38,979,000         |
|  |  |             | 6552        | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                                                                        | 24,948,000         | 24,948,000         |
|  |  |             | 6553        | Khoản văn phòng phẩm                                                                                      | 5,000,000          | 5,000,000          |
|  |  |             | 6599        | Vật tư văn phòng khác                                                                                     | 56,122,080         | 56,122,080         |
|  |  | <b>6600</b> |             | <b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>                                                                  | <b>29,459,244</b>  | <b>29,459,244</b>  |
|  |  |             | 6601        | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax                      | 647,604            | 647,604            |
|  |  |             | 6603        | Cước phí bưu chính                                                                                        | 1,151,193          | 1,151,193          |
|  |  |             | 6605        | Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng                | 6,157,087          | 6,157,087          |
|  |  |             | 6606        | Tuyên truyền, quảng cáo                                                                                   | 15,293,360         | 15,293,360         |
|  |  |             | 6649        | Khác                                                                                                      | 6,210,000          | 6,210,000          |
|  |  | <b>6700</b> |             | <b>Công tác phí</b>                                                                                       | <b>194,398,000</b> | <b>194,398,000</b> |
|  |  |             | 6701        | Tiền vé máy bay, tàu, xe                                                                                  | 19,494,000         | 19,494,000         |
|  |  |             | 6702        | Phụ cấp công tác phí                                                                                      | 97,200,000         | 97,200,000         |
|  |  |             | 6703        | Tiền thuê phòng ngủ                                                                                       | 70,830,000         | 70,830,000         |
|  |  |             | 6749        | Chi khác                                                                                                  | 6,874,000          | 6,874,000          |
|  |  | <b>6900</b> |             | <b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>               | <b>96,374,000</b>  | <b>96,374,000</b>  |
|  |  |             | 6912        | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                                          | 58,928,000         | 58,928,000         |
|  |  |             | 6913        | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                                             | 13,030,000         | 13,030,000         |
|  |  |             | 6949        | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác                                                              | 24,416,000         | 24,416,000         |
|  |  | <b>6950</b> |             | <b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>                                                        | <b>88,200,000</b>  | <b>88,200,000</b>  |
|  |  |             | 6956        | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                                          | 88,200,000         | 88,200,000         |
|  |  | <b>7000</b> |             | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>                                                        | <b>216,565,590</b> | <b>216,565,590</b> |
|  |  |             | 7001        | Chi mua hàng hóa, vật tư                                                                                  | 72,662,000         | 72,662,000         |
|  |  |             | 7004        | Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động                                                                    | 10,685,000         | 10,685,000         |
|  |  |             | 7012        | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành                                                                  | 57,000,000         | 57,000,000         |
|  |  |             | 7049        | Chi khác                                                                                                  | 76,218,590         | 76,218,590         |
|  |  | <b>7750</b> |             | <b>Chi khác</b>                                                                                           | <b>24,619,898</b>  | <b>24,619,898</b>  |
|  |  |             | 7756        | Chi các khoản phí và lệ phí                                                                               | 5,635,398          | 5,635,398          |
|  |  |             | 7799        | Chi các khoản khác                                                                                        | 18,984,500         | 18,984,500         |
|  |  | <b>7850</b> |             | <b>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp</b> | <b>27,618,000</b>  | <b>27,618,000</b>  |
|  |  |             | 7854        | Chi thanh toán phụ cấp cấp ủy                                                                             | 27,618,000         | 27,618,000         |

|            |            |             |      |                                                                                                     |                      |                      |
|------------|------------|-------------|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|            |            |             |      | <b>II. Kinh phí không thường xuyên/<br/>không tự chủ</b>                                            | <b>6,382,860,000</b> | <b>6,382,860,000</b> |
| <b>070</b> | <b>074</b> |             |      |                                                                                                     | <b>6,382,860,000</b> | <b>6,382,860,000</b> |
|            |            | <b>6150</b> |      | <b>Học bổng và hỗ trợ khác cho học<br/>sinh, sinh viên, cán bộ đi học</b>                           | <b>5,658,080,000</b> | <b>5,658,080,000</b> |
|            |            |             | 6152 | Học sinh dân tộc nội trú                                                                            | 5,638,880,000        | 5,638,880,000        |
|            |            |             | 6199 | Các khoản hỗ trợ khác                                                                               | 19,200,000           | 19,200,000           |
|            |            | <b>6200</b> |      | <b>Tiền thưởng</b>                                                                                  | <b>86,000,000</b>    | <b>86,000,000</b>    |
|            |            |             | 6201 | Thưởng thường xuyên                                                                                 | 86,000,000           | 86,000,000           |
|            |            | <b>6300</b> |      | <b>Các khoản đóng góp</b>                                                                           | <b>6,966,000</b>     | <b>6,966,000</b>     |
|            |            |             | 6302 | Bảo hiểm y tế                                                                                       | 6,966,000            | 6,966,000            |
|            |            | <b>6500</b> |      | <b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>                                                                 | <b>180,329,673</b>   | <b>180,329,673</b>   |
|            |            |             | 6501 | Tiền điện                                                                                           | 55,747,176           | 55,747,176           |
|            |            |             | 6502 | Tiền nước                                                                                           | 124,582,497          | 124,582,497          |
|            |            | <b>6550</b> |      | <b>Vật tư văn phòng</b>                                                                             | <b>8,050,000</b>     | <b>8,050,000</b>     |
|            |            |             | 6599 | Vật tư văn phòng khác                                                                               | 8,050,000            | 8,050,000            |
|            |            | <b>6600</b> |      | <b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>                                                            | <b>621,700</b>       | <b>621,700</b>       |
|            |            |             | 6649 | Khác                                                                                                | 621,700              | 621,700              |
|            |            | <b>6900</b> |      | <b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ<br/>công tác chuyên môn và các công<br/>trình cơ sở hạ tầng</b> | <b>3,870,000</b>     | <b>3,870,000</b>     |
|            |            |             | 6949 | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở<br>khác                                                     | 3,870,000            | 3,870,000            |
|            |            | <b>7000</b> |      | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của<br/>từng ngành</b>                                              | <b>386,162,627</b>   | <b>386,162,627</b>   |
|            |            |             | 7001 | Chi mua hàng hóa, vật tư                                                                            | 257,435,627          | 257,435,627          |
|            |            |             | 7004 | Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao<br>động                                                           | 128,727,000          | 128,727,000          |
|            |            | <b>7750</b> |      | <b>Chi khác</b>                                                                                     | <b>52,780,000</b>    | <b>52,780,000</b>    |
|            |            |             | 7766 | Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào<br>tạo theo chế độ                                            | 52,780,000           | 52,780,000           |

Tuần Giáo, ngày 20 tháng 6 năm 2024

Người lập

Nguyễn Quốc Tùng

HIỆU TRƯỞNG



Cao Văn Bằng